

BÁO CÁO

Kết quả thống kê đất đai năm 2016 tỉnh Đắk Nông

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

PHẦN I

CÔNG TÁC CHUẨN BỊ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA, THU THẬP SỐ LIỆU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

1. Công tác chuẩn bị

Công tác thống kê đất đai năm 2016 được thực hiện dựa trên căn cứ pháp lý sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;
- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Công văn số 2419/TCQLĐĐ-CKSQLSĐĐ ngày 30/11/2016 của Tổng cục quản lý đất đai về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2016.

2. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu thống kê đất đai

2.1. Nguồn tài liệu phục vụ thống kê

- a) Nguồn số liệu, tài liệu
- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2014;
 - Số liệu thống kê đất đai năm 2015;
 - Số liệu biến động được tổng hợp từ hồ sơ địa chính các xã (sổ mục kê, sổ địa chính, sổ theo dõi biến động, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản đồ địa chính);
 - Trích đo địa chính trong năm 2016 các tỷ lệ;

- Bản đồ, sơ đồ, trích lục hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất...;

- Bản đồ điều tra khoanh vẽ năm 2015 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 - 2015 tỉnh Đắk Nông.

b) Đánh giá độ tin cậy của nguồn số liệu

Kết quả thống kê đất đai năm 2016 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông được tổng hợp từ cấp huyện, thị xã. Tài liệu có bổ sung bản đồ điều tra khoanh vẽ năm 2015 đã chỉnh lý biến động của các xã.

Nguồn số liệu được cung cấp từ cán bộ địa chính xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất từ Sở Tài nguyên và Môi trường nên có tính pháp lý cao.

2.2. Các bước thực hiện

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các công việc sau:

- Xác định và tổng hợp các trường hợp biến động sử dụng đất trong năm thống kê, lập bảng liệt kê danh sách các trường hợp biến động vào mẫu Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai; xác định và tổng hợp danh sách các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính nhưng chưa thực hiện trong thực tế; cập nhật các trường hợp thay đổi vào sổ mục kê đất đối với nơi có bản đồ địa chính.

- Sử dụng phần mềm Microstation biên tập ranh giới loại đất, đối tượng sử dụng đất; công cụ hỗ trợ gCadas để lập bản đồ kết quả điều tra, cập nhật những những số liệu biến động đất đai vào bản đồ khoanh vẽ.

- Sử dụng phần mềm TK2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã gồm các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ.

- Phân tích số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương, lập các Biểu: 10/TKĐĐ, 11/TKĐĐ và 12/TKĐĐ.

- Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai.

- Kiểm tra, hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã về cấp huyện.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh chỉ đạo, thực hiện các công việc sau:

- Tiếp nhận và kiểm tra số liệu thống kê đất đai của cấp dưới trực tiếp giao nộp. Chỉ đạo cấp dưới trực tiếp chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai.

Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh gồm các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ và 04/TKĐĐ.

- Số liệu thống kê đất đai cấp huyện được tổng hợp từ số liệu thống kê đất đai của các xã, số liệu thống kê đất đai cấp tỉnh được tổng hợp từ số liệu thống kê đất đai của các huyện bằng phần mềm TK-Tool trên nền Web của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đồng thời bổ sung các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất để hoàn thiện đầy đủ các biểu thống kê, kiểm kê theo quy định như: biểu 13/TKĐĐ.

- Phân tích số liệu thống kê, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động sử dụng đất của địa phương, lập các Biểu: 10/TKĐĐ, 11/TKĐĐ và 12/TKĐĐ.

- Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện, cấp tỉnh.

- Kiểm tra, hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả thống kê đất đai của địa phương lên cơ quan cấp trên trực tiếp theo quy định tại Điều 5 của Thông tư 28/2014/TT-BTNMT.

PHẦN II

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Đắk Nông thuộc vùng Tây Nam Tây Nguyên, có tọa độ địa lý từ 11°45' đến 12°50' độ vĩ Bắc và 107°10' đến 108°10' độ kinh Đông. Vị trí địa lý tiếp giáp với các tỉnh như sau:

- Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk.
- Phía Nam và Tây Nam giáp tỉnh Bình Phước.
- Phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Lâm Đồng.
- Phía Tây giáp Vương quốc Campuchia.

Nằm ở phía Tây Nam của vùng Tây Nguyên, Đắk Nông có vị trí địa lý, kinh tế quốc phòng rất quan trọng đối với vùng Tây Nguyên cũng như cả nước. Là tỉnh có đường biên giới dài trên 130 km chung với Vương quốc Campuchia, có lợi thế về giao thông với những tuyến đường quan trọng như quốc lộ 14 chạy qua hầu hết các huyện trong tỉnh, nối với tỉnh Đắk Lắk là vùng kinh tế trọng điểm khu vực Tây Nguyên, nối với thành phố Hồ Chí Minh.

2. Địa hình, địa mạo

Địa hình tỉnh Đắk Nông được chia thành ba dạng chính như sau:

- Địa hình vùng núi: Phân bố chủ yếu trên địa bàn huyện Đắk R'lấp và Tuy Đức, đây là khu vực địa hình chia cắt mạnh, có độ dốc lớn, chủ yếu là đất Bazan, rất thích hợp với việc phát triển cây công nghiệp lâu năm như cà phê, điều, tiêu, cao su, mắc ca.

- Địa hình cao nguyên: Phân bố chủ yếu ở thị xã Gia Nghĩa và các huyện Đăk Glông, Đăk Mil, Đăk Song, cao trung bình trên 800 m, độ dốc trên 15°. Khu vực này chủ yếu là đất Bazan, rất thích hợp với trồng cây công nghiệp lâu năm, phát triển lâm nghiệp.

- Địa hình thấp: Phân bố dọc sông Krông Nô, sông Sêrêpôk, nằm trên địa bàn các huyện Cư Jút và huyện Krông Nô. Là vùng thung lũng, bình nguyên tương đối bằng phẳng, có độ dốc từ 0° - 8°, thích hợp cho việc phát triển cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày.

3. Khí hậu

Do địa hình và độ cao chi phối nên khí hậu có sự khác biệt giữa các vùng trong tỉnh đặc biệt là về lượng mưa, ẩm độ và nhiệt độ không khí. Tài nguyên khí hậu tỉnh Đăk Nông khá phong phú, chế độ nhiệt thích hợp và nhiệt độ, ánh sáng tương đối đều quanh năm.

4. Thủy văn

Hệ thống sông suối trên địa bàn tỉnh khá dày, phân bố tương đối đều khắp, nhưng do địa hình dốc nên khả năng giữ nước kém, những khe suối nhỏ hầu như không có nước trong mùa khô, mực nước các sông suối lớn thường xuống rất thấp.

Đây là điều kiện thuận lợi xây dựng các công trình thủy điện cung cấp điện năng phục vụ cho các ngành kinh tế và nhu cầu dân sinh. Đáng chú ý nhất trên địa bàn tỉnh là sông Sêrêpôk với hai nhánh chính là sông Krông Ana và Krông Nô, tiếp đến là sông Đông Nai và một số suối lớn như suối Đăk Rung, suối Đăk Nông, suối Đăk R'itih, suối Đăk Búk So...

II. CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN

1. Tài nguyên đất

Diện tích tự nhiên tỉnh Đăk Nông là 650.927 ha, trong đó chủ yếu là đất đỏ Bazan, đất xám... phù hợp với nhiều loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế như: cà phê, cao su, tiêu, điều, mắc ca...

2. Tài nguyên nước

a) Nước mặt

Đăk Nông có hệ thống sông suối phân bố tương đối đều, lượng mưa bình quân 1.800 mm đến 2.000 mm/năm, lượng nước vào dòng chảy các sông suối rất lớn. Tuy nhiên, do lượng mưa phân bố không đều theo thời gian và không gian, địa hình dốc, chia cắt phức tạp, khả năng giữ nước kém nên mùa mưa gây ngập úng cục bộ một số vùng ven sông Krông Nô (tháng 9-10), đồng thời gây thiếu nước cho một số khu vực trong mùa khô.

b) Nước dưới đất

Theo đánh giá của Đoàn địa chất 704 - Liên đoàn Địa chất miền Trung Tây nguyên, cũng như kết quả các lỗ khoan thăm dò và khai thác cấp nước sinh

hoạt cho khu vực trung tâm thị xã Gia Nghĩa, các khu dân cư theo chương trình nước sạch nông thôn, cho thấy nguồn nước ngầm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông không nhiều và không đều giữa các khu vực.

3. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn là 235.292 ha, chiếm 36,15% diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong đó rừng sản xuất 173.669 ha, chiếm 26,68% diện tích tự nhiên, rừng phòng hộ 30.725 ha, chiếm 4,72% diện tích tự nhiên; rừng đặc dụng 30.898 ha, chiếm 4,75% diện tích tự nhiên (Kết quả kiểm kê rừng 2014 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 67/QĐ-UBND, ngày 14/01/2015).

Hiện nay, trên địa bàn có khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung thuộc huyện Krông Nô, Đắk Song, khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng, huyện Đắk Glong, và một phần diện tích Vườn quốc gia Yok Đôn trên địa bàn huyện Cư Jút, vùng diệm vườn quốc gia Nam Cát Tiên, huyện Đắk R'lấp, với sự đa dạng về thành phần động vật, thực vật, trong đó hệ động vật có gần 300 loài, có nhiều loài quý hiếm cần bảo vệ và có giá trị đặc biệt về khoa học, kinh tế, lưu trữ nhiều nguồn gene động thực vật quý hiếm cho nghiên cứu khoa học.

4. Tài nguyên khoáng sản

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông khá phong phú về chủng loại, phân bố tương đối đồng đều trên địa bàn tỉnh. Theo báo cáo quy hoạch khoáng sản tỉnh Đắk Nông, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 165 điểm khoáng sản, các khoáng sản thường gặp: sét gạch ngói; đá Bazan; Bazan cột, khối; Bazan bột; cát xây dựng; đất san lấp; kaolin; than bùn; bauxit (nhôm); wolfram; thiếc; Antimon; vàng; nước khoáng; sét vôi; saphir; opan...

5. Tài nguyên nhân văn

Có cộng đồng dân cư gồm 40 dân tộc anh em cùng sinh sống. Cơ cấu dân tộc đa dạng, chủ yếu là dân tộc Kinh, M'Nông, Tày, Thái, Ê Đê, Nùng,... Ngoài ra trên địa bàn có 18 di tích lịch sử văn hóa cách mạng, khảo cổ học và danh lam thắng cảnh.

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

Đắk Nông là tỉnh miền núi, hạ tầng cơ sở thiết yếu nhất là hạ tầng đô thị còn thiếu. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển chung của cả nước và khu vực, Đắk Nông đã có những bước tiến mạnh trong lĩnh vực kinh tế, giá trị xuất khẩu của các sản phẩm nông nghiệp ngày càng được gia tăng và dần tạo được thương hiệu trên thị trường quốc tế, công nghiệp khai thác khoáng sản đang được triển khai mạnh mẽ, công nghiệp điện năng đã và đang phát huy được tiềm năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đang được triển khai xây dựng toàn diện, đời sống của người dân ngày càng được nâng lên.

2. Về văn hóa xã hội

2.1. Về dân số

Dân số tỉnh Đắk Nông năm 2016 là 636.000 người; cơ cấu dân tộc đa dạng, chủ yếu là dân tộc Kinh, M'Nông, Tày, Thái, Ê Đê, Nùng... Dân tộc Kinh chiếm tỉ lệ khoảng 65,5%, M'Nông chiếm 9,7%, các dân tộc khác chiếm tỉ lệ nhỏ. Các bon làng đồng bào dân tộc ít người rải rác trên toàn tỉnh với tập quán canh tác du canh nên thường xảy tình trạng phá rừng làm nương rẫy. Vì vậy, cần có chính sách khuyến khích đồng bào dân tộc thiểu số ổn định canh tác để hạn chế tình trạng phá rừng trên địa bàn.

2.2. Về văn hóa

Hoạt động phát thanh truyền hình được nâng cấp mạnh trong những năm gần đây, 100% số xã, phường, thị trấn đã được phủ sóng phát thanh, 97% số xã, phường, thị trấn đã được phủ sóng truyền hình, 96% xã, phường, thị trấn có trạm truyền thanh.

Hệ thống công trình văn hóa như thư viện tỉnh, huyện đã được đầu tư xây dựng, các bon, buôn đồng bào dân tộc thiểu số có nhà văn hóa cộng đồng, một số công trình phát triển du lịch đang được tỉnh triển khai xây dựng sẽ nâng cao giá trị văn hóa truyền thống địa phương và thu hút du khách trong và ngoài tỉnh như Khu du lịch Sinh thái văn hóa lịch sử Nam Nung, khu vui chơi giải trí Liêng Nung, khu di tích lịch sử anh hùng dân tộc N'Trang Long, các thắng cảnh thiên nhiên như thác Dray Sáp, Lưu Ly....

2.3. Về y tế

Diện tích dành cho công trình y tế trên toàn tỉnh là 76 ha. Toàn tỉnh có 08 bệnh viện, 71 trạm y tế, 01 nhà hộ sinh, 02 trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp, với 1.144 giường bệnh, bình quân 20,23 giường bệnh/vạn dân. Tổng số cán bộ trong ngành y tế là 1.469 người, trong đó có 365 bác sỹ đạt 6,40 bác sỹ/vạn dân. Tổng số cán bộ trong ngành dược là 173 người; 100% thôn, buôn, tổ dân phố có cộng tác viên y tế. Thực hiện chủ trương xã hội hóa hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân, đến nay toàn tỉnh có 03 doanh nghiệp dược, 62 cơ sở y tế tư nhân. Vì vậy, công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của người dân ngày càng được nâng lên, các chương trình mục tiêu y tế quốc gia được thực hiện tốt.

2.4. Về giáo dục - đào tạo

Công tác giáo dục - đào tạo được đầu tư phát triển đồng bộ trên nhiều phương diện, từ quy mô, chất lượng đến điều kiện dạy và học; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học được đầu tư xây dựng. Năm học 2014-2015, toàn tỉnh có 360 trường học với 5.067 lớp học các cấp từ trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông phủ đến tận xã, phường, thị trấn kể cả vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, không còn tình trạng học ca 3; mỗi huyện đều có từ 1 đến 3 trường trung học phổ thông. Toàn tỉnh có 151.215 học sinh các cấp học và 8.559 giáo viên.

Ngoài ra, hiện nay toàn tỉnh có 05 trung tâm giáo dục thường xuyên, 26 trung tâm học tập cộng đồng, 08 cơ sở dạy nghề (trong đó 03 cơ sở ngoài công

lập), nâng cấp trường kỹ thuật dạy nghề thanh niên dân tộc thành trường trung cấp nghề.

2.5. Về thể dục - thể thao

Các hoạt động thể thao phong trào ngày càng phát triển, cơ sở vật chất tập luyện được tăng cường đầu tư, số người tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên chiếm 25% tổng dân số. Hàng năm, tỉnh đã tổ chức nhiều giải thể thao phong trào nhằm thu hút toàn thể cán bộ, nhân dân tham gia, đặc biệt là các giải thể thao truyền thống của đồng bào dân tộc ít người, đồng thời thể thao thành tích cao cũng có bước phát triển.

Tuy nhiên, hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ thể thao còn thiếu nhiều so với nhu cầu, hệ thống sân bãi luyện tập của tỉnh chưa được đầu tư, các công trình thể thao cấp huyện mới chỉ dừng lại ở mức độ cơ bản (sân bãi), chưa được đầu tư theo đúng tiêu chuẩn ngành, điều này ảnh hưởng đến phong trào cũng như thành tích thể thao chung của tỉnh.

3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

3.1. Thực trạng phát triển đô thị

Toàn tỉnh Đắk Nông có 06 đô thị, được chia ra thành 2 cấp: thị xã Gia Nghĩa - trung tâm Tỉnh; các thị trấn trực thuộc huyện – của trung tâm huyện lỵ (trung tâm huyện).

Đô thị trung tâm tỉnh: Thị xã Gia Nghĩa là đô thị loại III, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của tỉnh Đắk Nông.

Đô thị trung tâm huyện: Toàn tỉnh Đắk Nông có 7 huyện gồm: Đắk Mil, Cư Jút, Krông Nô, Đắk R'lấp, Đắk Glong, Đắk Song và Tuy Đức, trong đó 02 huyện Tuy Đức và Đắk Glong chưa thành lập thị trấn, các thị trấn của các huyện còn lại đều có tính chất là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của các huyện - đô thị loại IV, V.

3.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Các điểm dân cư nông thôn Đắk Nông, đặc biệt tại các huyện vùng sâu, vùng xa đời sống người dân thấp, điều kiện cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật rất nghèo nàn. Việc phát triển dân cư còn mang nặng tính tự phát, chưa được quản lý chặt chẽ. Tình trạng du canh, du cư và hiện tượng phá rừng làm nương rẫy vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi. Trong thời gian tới cần chú trọng đầu tư nhằm ổn định và phát triển dân cư hợp lý cho các vùng này.

PHẦN III

KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2016

I. DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN THEO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Đắk Nông tính đến 31/12/2016 là 650.927 ha. Bao gồm 08 đơn vị hành chính cấp huyện.

Biểu 01. Diện tích, cơ cấu đất đai phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên năm 2016 (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn tỉnh	650.927	100
1	Thị xã Gia Nghĩa	28.410,9	4,36
2	Huyện Đắk Glong	144.776,0	22,24
3	Huyện Cư Jút	72.069,9	11,07
4	Huyện Đắk Mil	68.157,7	10,47
5	Huyện Krông Nô	81.374,2	12,50
6	Huyện Đắk Song	80.646,3	12,39
7	Huyện Đắk R'lấp	63.567,1	9,77
8	Huyện Tuy Đức	111.924,9	17,20

Các huyện, thị xã trong tỉnh Đắk Nông có diện tích không đồng đều, huyện có diện tích lớn nhất là huyện Đắk Glong 144.776 ha, chiếm 22,24% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Thị xã Gia Nghĩa có diện tích nhỏ nhất là 28.410,9 ha, chiếm 4,36% tổng diện tích toàn tỉnh.

II. DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Các chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh Đắk Nông được thể hiện ở biểu sau:

Biểu 02. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng

STT	Mục đích sử dụng	Mã đất	Diện tích toàn huyện (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	598.506	91,95%
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44.563	6,84%
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.858	1,21%
Tổng cộng			650.927	100

- Đất nông nghiệp là: 598.506 ha, chiếm 91,95% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp là: 44.563 ha, chiếm 6,84% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất chưa sử dụng là: 7.858 ha, chiếm 1,21% tổng diện tích đất tự nhiên;
(Biểu 11/TKDD, cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng và đối tượng sử dụng, quản lý đất kèm theo)

1. Đất nông nghiệp

1.1. Đất sản xuất nông nghiệp: diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh là 360.893 ha, chiếm 55,44% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

1.1.1. Đất trồng cây hàng năm: 104.849 ha, chiếm 16,11% diện tích đất tự nhiên, bao gồm các loại đất:

- Đất trồng lúa: 8.782 ha, chiếm 1,35% diện tích đất tự nhiên;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 96.067 ha, chiếm 14,76% diện tích đất tự nhiên. Khu vực trồng cây hàng năm chủ yếu phân bố gần khu dân cư và ven các bìa rừng.

1.1.2. Đất trồng cây lâu năm: 256.044 ha chiếm 39,34% so với diện tích đất tự nhiên.

1.2. Đất lâm nghiệp: Diện tích đất lâm nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh là 234.506 ha chiếm 36,03% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

1.2.1. Đất rừng sản xuất là: 163.561 ha chiếm 25,13% so với diện tích đất tự nhiên;

1.2.2. Đất rừng phòng hộ là: 37.574 ha chiếm 5,77% so với diện tích đất tự nhiên;

1.2.3. Đất rừng đặc dụng là: 33.371 ha chiếm 5,13% so với diện tích đất tự nhiên.

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là: 2.834 ha chiếm 0,44% so với diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn chủ yếu là diện tích ao, hồ, đập được người dân sử dụng vào mục đích nuôi cá.

2. Đất phi nông nghiệp

2.1. Đất ở

Diện tích đất ở trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là: 5.467 ha, chiếm 0,84% diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở chủ yếu tập trung tại các phường, thị trấn, các khu trung tâm xã thuộc các huyện.

2.1.1. Đất ở tại nông thôn là: 4.590 ha chiếm 0,71% so với diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất ở tại nông thôn chủ yếu tập trung ở trung tâm của các xã, phân bố rải rác dọc theo các đường giao thông chính.

2.1.2. Đất ở tại đô thị: Trên địa bàn tỉnh, diện tích đất ở tại đô thị tập trung tại 05 phường thuộc thị xã Gia Nghĩa và 05 thị trấn thuộc các huyện. Diện tích đất ở tại đô thị là: 878 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên.

2.2. Đất chuyên dùng: Diện tích đất chuyên dùng trên địa bàn tỉnh là 26.682 ha chiếm 4,1% so với diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

2.2.1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan là: 208 ha, chiếm 0,03% so với diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích được dùng vào mục đích xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội.

2.2.2. Đất quốc phòng là: 2.651 ha chiếm 0,41% so với diện tích đất tự nhiên.

2.2.3. Đất an ninh là: 1.359 ha chiếm 0,21% so với diện tích đất tự nhiên.

2.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp là: 783 ha, chiếm 0,12% so với diện tích đất tự nhiên.

2.2.5. Đất có mục đích công cộng là: 20.157 ha, chiếm 3,1% so với diện tích đất tự nhiên. Trong đó: Đất giao thông 7.458 ha; Đất thủy lợi 3.989 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hoá 11 ha; Đất danh lam thắng cảnh 6 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 58 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 43 ha; Đất công trình năng lượng 8.501 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông 8 ha; Đất xây dựng chợ 33 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 48 ha; Đất công trình công cộng khác 2 ha.

2.2.6. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là: 1.526 ha, chiếm 0,23 % so với diện tích đất tự nhiên.

Nhìn chung tỉnh Đắk Nông là tỉnh còn khó khăn, cơ sở hạ tầng còn thấp kém nên có diện tích đất chuyên dùng chiếm tỷ lệ thấp (4,1%) so với diện tích đất tự nhiên.

2.3. Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: Diện tích đất tôn giáo có trên địa bàn tỉnh là 132 ha, chiếm 0,02% so với diện tích đất tự nhiên.

2.4. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ: hiện có trên địa bàn tỉnh là 592 ha, chiếm 0,09% so với diện tích đất tự nhiên.

2.5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: hiện có trên địa bàn tỉnh là 11.167 ha, chiếm 1,72% so với diện tích đất tự nhiên.

2.6. Đất có mặt nước chuyên dùng: hiện có trên địa bàn tỉnh là 465 ha, chiếm 0,07% so với diện tích đất tự nhiên.

2.7. Đất phi nông nghiệp khác: hiện có trên địa bàn tỉnh là 58 ha, chiếm 0,01% so với diện tích đất tự nhiên.

3. Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh là 7.858 ha đất đồi núi chưa sử dụng, chiếm 1,21% so với diện tích đất tự nhiên.

III. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG

1. Tình hình biến động

(Biểu 12/TKĐĐ, Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất kèm theo)

Tình hình biến động diện tích đất tự nhiên và các loại đất thành phần được thể hiện cụ thể như sau:

Diện tích đất tự nhiên năm 2015 là 650.927 ha không biến động so với thống kê năm 2015 và kiểm kê năm 2014. Trong đó:

1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp: 598.506 ha tăng 81 ha so với năm 2015. Trong đó:

- + Đất trồng lúa: 8.782 ha giảm 11 ha so với năm 2015;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 96.067 ha tăng 240 ha so với năm 2015;
- + Đất trồng cây lâu năm: 256.044 ha tăng 642 ha so với năm 2015;
- + Đất rừng sản xuất: 163.561 ha giảm 10.108 ha so với năm 2015;
- + Đất rừng phòng hộ: 37.574 ha tăng 6.848 ha so với năm 2015;
- + Đất rừng đặc dụng 33.371 ha tăng 2.474 ha so với năm 2015;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 2.834 ha giảm 2 ha so với năm 2015.
- + Đất nông nghiệp khác: 273 ha giảm 2 ha so với năm 2015.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp: 44.563 ha tăng 3 ha so với năm 2015.

- + Đất ở tại nông thôn: 4.590 ha tăng 24 ha so với năm 2015;
- + Đất ở tại đô thị: 878 ha tăng 6 ha so với năm 2015;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 208 ha tăng 13 ha so với năm 2015;
- + Đất quốc phòng: 2.651 ha giảm 114 ha so với năm 2015;
- + Đất an ninh: 1.358,5 ha tăng 0,3 ha so với năm 2015;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 783 ha tăng 2 ha so với năm 2015;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 1.526 ha tăng 13 ha so với năm 2015;
- + Đất có mục đích công cộng: 20.157 ha tăng 49 ha so với năm 2015;
- + Đất cơ sở tôn giáo: 131 ha tăng 1 ha so với năm 2015;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,5 ha không biến động;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 592 ha tăng 9 ha so với năm 2015;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 11.167,4 ha tăng 0,2 ha so với năm 2015;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 465 ha không biến động so với năm 2015;
- + Đất phi nông nghiệp khác: 58,8 ha tăng 0,2 ha so với năm 2015.

1.3. Đất chưa sử dụng

- + Đất đồi núi chưa sử dụng: 7.859 ha giảm 84 ha so với năm 2015.

Tổng diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính của tỉnh và các huyện năm 2016 không biến động so với năm 2015.

* Biến động diện tích giữa đất rừng sản xuất sang đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng năm 2016 khá lớn do số liệu kiểm kê năm 2014 huyện Đắk Glong có sự nhầm lẫn. Cụ thể như sau:

- Đất rừng sản xuất giảm 9.322 ha
- Đất rừng phòng hộ tăng 6.848 ha và đất rừng đặc dụng tăng 2.474 ha.

IV. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ THỐNG KÊ

1. Đất nông nghiệp

1.1 Đất trồng cây hàng năm

Diện tích đất trồng cây hàng năm: 104.849 ha tăng 229 ha so với năm 2015. Trong đó:

1.1.1 Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa: 8.782 ha giảm 11 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Tăng từ đất trồng cây lâu năm 1,7 ha.
- Diện tích giảm do chuyển mục đích sang các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 7,3 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 4,9 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,3 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,1 ha;
 - + Đất có mục đích công cộng: 0,5 ha.

1.1.2 Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác: 96.067 ha tăng 240 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Diện tích tăng do chuyển mục đích từ các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa: 7,3 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 527,5 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 85,8 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,1 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác: 0,1 ha;
 - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1,6 ha;
 - + Đất có mục đích công cộng: 0,3 ha;
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng: 82,8 ha.

- Đồng thời trong kỳ thống kê giảm do chuyển mục đích sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm: 448,8 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,5 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 1,1 ha;
- + Đất ở nông thôn: 4,8 ha;
- + Đất ở đô thị 0,2 ha;
- + Đất quốc phòng: 2,8 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,7 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1,1 ha
- + Đất có mục đích công cộng: 5,9 ha.
- + Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 0,1 ha.

1.2. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm: 256.044 ha tăng 642 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Diện tích tăng do chuyển mục đích từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 4,9 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 448,8 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 1.693,6 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,6 ha;
- + Đất quốc phòng: 126,8 ha;
- + Đất đồi núi chưa sử dụng: 0,8 ha.

- Đồng thời trong kỳ thống kê giảm do chuyển mục đích sang các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 1,7 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 527,5 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 994,3 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,5 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 3,9 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 19,3 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 5,6 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 13,5 ha;
- + Đất quốc phòng: 7,5 ha;

- + Đất an ninh: 0,3 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1,1 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 6,6 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 41 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo: 0,8 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 9,4 ha;
- + Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 0,2 ha.

1.3. Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất: 163.561 ha giảm 10.108 ha so với năm 2015.

- Diện tích giảm do chuyển mục đích sử dụng đất sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm: 85,5 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 1693,6 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 6848,1 ha;
- + Đất rừng đặc dụng: 2.473,5;
- + Đất quốc phòng: 1,4 ha.

- Đồng thời trong kỳ thống kê tăng do được chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm 994,3 ha.

1.4. Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ: 37.574 ha tăng 6.848 ha so với năm 2015 do chuyển từ đất rừng sản xuất sang.

1.5. Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng: 33.371 ha tăng 2.474 ha so với năm 2015 do chuyển từ đất rừng sản xuất sang.

1.6. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản: 2.834 ha giảm 2 ha so với năm 2015.

- Diện tích giảm do chuyển mục đích sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,1 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,6 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 0,6 ha;
- + Đất ở nông thôn: 0,1 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 0,6 ha.

- Đồng thời trong kỳ thống kê tăng do được chuyển mục đích từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,3 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,5 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,5 ha.

1.7. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác: 273 ha giảm 2 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Diện tích giảm do chuyển mục đích sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,1 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 7,5 ha.

- Đồng thời trong kỳ thống kê tăng do được chuyển mục đích từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,1 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 3,9 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,6 ha;
- + Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 0,1 ha.

2. Đất phi nông nghiệp

2.1. Đất ở

Diện tích đất ở: 5.467 ha tăng 30 ha so với năm 2015. Trong đó:

2.1.1 Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn: 4.590 ha tăng 24 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Diện tích tăng do chuyển mục đích từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 4,8 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 19,3 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,1 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,2 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,1 ha.

- Đồng thời trong kỳ thống kê giảm do chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,1 ha và đất có mục đích công cộng 0,4 ha.

2.1.2 Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị: 878 ha tăng 6 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Diện tích tăng do chuyển mục đích từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,2 ha;

- + Đất trồng cây lâu năm: 5,6 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,1 ha;
- Đồng thời trong thống kê giảm 0,1 ha vào đất xây dựng công trình sự nghiệp.

2.2. Đất chuyên dùng

Diện tích đất chuyên dùng: 26.682 ha giảm 37 ha so với năm 2015. Trong đó:

2.2.1 Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan: 208 ha tăng 13 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Diện tích tăng do chuyển mục đích từ các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa: 0,1 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 13,5 ha.
- Đồng thời trong kỳ thống kê giảm do chuyển mục đích sang các loại đất sau:

- + Đất ở nông thôn: 0,2 ha;
- + Đất ở đô thị: 0,1 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,1 ha;
- + Đất phi nông nghiệp khác: 0,2 ha.

2.2.2 Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng: 2.651 ha giảm 114 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Diện tích giảm do chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm 126,8 ha.
- Đồng thời trong kỳ thống kê tăng do được chuyển mục đích từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,8 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 7,5 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 1,4 ha;
- + Đất đồi núi chưa sử dụng: 0,9 ha.

2.2.3 Đất an ninh

Diện tích đất an ninh: 1.358,5 ha tăng 0,3 ha so với năm 2015 do chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm.

2.2.4 Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp: 783 ha tăng 2 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Diện tích tăng do chuyển mục đích từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,7 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 1,1 ha;

+ Đất ở đô thị: 0,1 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,1 ha;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,4 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,2 ha.

- Đồng thời trong kỳ thống kê giảm do chuyển mục đích sang các loại đất sau:

+ Đất ở nông thôn: 0,1 ha;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,1 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,1 ha.

2.2.5 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1.526 ha tăng 13 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Diện tích tăng do chuyển mục đích từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 1,1 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 6,6 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: 7,5 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,1 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,1 ha.

- Đồng thời trong kỳ thống kê giảm do chuyển mục đích sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 1,6 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,4 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,8 ha.

2.2.6 Đất có mục đích công cộng

Diện tích đất có mục đích công cộng: 20.157 ha tăng 49 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Diện tích tăng do chuyển mục đích từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,5 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 5,9 ha;

- + Đất trồng cây lâu năm: 41 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,6 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,4 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,1 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,8 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0,1 ha;
- Đồng thời trong kỳ thống kê giảm 0,3 ha sang đất trồng cây hàng năm khác và 0,2 ha sang đất xây dựng công trình sự nghiệp.

2.3. Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích đất cơ sở tôn giáo: 131 tăng 1 ha do chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm so với năm 2015.

2.4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 592 ha tăng 9 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Tăng từ đất trồng cây lâu năm 9,4 ha.
- Đồng thời giảm vào đất có mục đích công cộng 0,1 ha.

2.5. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 11.167,4 ha tăng 0,2 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Diện tích tăng do chuyển mục đích vào đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha và đất trồng cây lâu năm 0,2 ha.
- Đồng thời giảm 0,1 ha vào đất nông nghiệp khác.

2.6. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất có phi nông nghiệp khác: 57,8 ha tăng 0,2 ha do chuyển mục đích từ đất xây dựng trụ sở cơ quan so với năm 2015.

3. Đất chưa sử dụng

Đất đồi núi chưa sử dụng: diện tích đất chưa sử dụng trên toàn tỉnh là 7.859 ha giảm 84 ha so với năm 2015. Trong đó, toàn bộ là đất đồi núi chưa sử dụng.

- Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 82,8 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,8 ha;
- + Đất quốc phòng: 0,9 ha.

V. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VỚI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH

(Biểu 13/TKĐĐ, so sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất trong kỳ quy hoạch kèm theo)

Tổng diện tích tự nhiên theo thống kê đất đai năm 2016 là 650.927 ha giảm 635 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 - 2015. Thống kê năm 2016 so sánh với số liệu kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 do kế hoạch 5 năm kỳ cuối chưa được phê duyệt.

Tình hình biến động diện tích đất tự nhiên và các loại đất thành phần được thể hiện cụ thể như sau:

Biểu 04. So sánh diện tích hiện trạng sử dụng đất với kế hoạch sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

STT	Mục đích sử dụng	Mã đất	Diện tích năm 2016 theo hiện trạng (ha)	Diện tích năm 2015 theo kế hoạch (ha)	So sánh (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	598.506	580.158	18.348
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44.563	58.585	-14.022
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.859	12.819	-4.961
Tổng cộng			560.927	651.562	-635

Diện tích đất tự nhiên năm 2016 là 650.927 ha giảm 635 ha so với kế hoạch năm 2015 trong kỳ quy hoạch. Trong đó:

1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp tính đến hết năm 2016 là 598.506 ha tăng 18.348 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 - 2015. Trong đó:

- Diện tích đất trồng lúa là 8.782 ha tăng 25 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 96.067 ha tăng 7.341 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất trồng cây lâu năm là 256.044 ha tăng 61.709 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất rừng sản xuất là 163.561 ha giảm 55.419 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất rừng phòng hộ là 37.574 ha giảm 628 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất rừng đặc dụng là 33.371 ha tăng 4.113 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 2.834 ha tăng 963 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu.

2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp tính đến hết năm 2016 là 44.563 ha giảm 14.022 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 - 2015. Trong đó:

- Diện tích đất ở tại nông thôn là 4.590 ha tăng 268 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất ở tại đô thị là 878 ha giảm 402 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 208 ha giảm 184 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất quốc phòng là 2.651 ha giảm 2.680 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất an ninh là 1.358,5 ha giảm 251 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 783 ha giảm 303 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 1.526 ha giảm 3.599 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất có mục đích công cộng là 20.157 ha giảm 1.878 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 131 ha giảm 19 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 0,5 ha giảm 7,5 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 592 ha giảm 24 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 11.167 ha giảm 347 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 465 ha giảm 4.168 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác là 57,8 ha giảm 428 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu.

3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng là 7.859 ha giảm 4.961 ha so với kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 - 2015.

VI. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC TỔ CHỨC

1. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan trên toàn tỉnh là 208 ha, bao gồm trụ sở các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội từ cấp tỉnh đến cấp xã.

Biểu 05. Diện tích, cơ cấu đất trụ sở cơ quan phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên năm 2015 (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn tỉnh	208	100
1	Thị xã Gia Nghĩa	91,9	44,18
2	Huyện Đắk Glong	16,3	7,84
3	Huyện Cư Jút	10,5	5,05
4	Huyện Đắk Mil	18,7	9,00
5	Huyện Krông Nô	13,4	6,44
6	Huyện Đắk Song	12,33	5,96
7	Huyện Đắk R'lấp	17,2	8,30
8	Huyện Tuy Đức	27,4	13,23

Diện tích đất trụ sở cơ quan chủ yếu tập trung tại thị xã Gia Nghĩa, chiếm 44,18%. Các huyện như: Cư Jút, Krông Nô chiếm tỷ lệ thấp.

2. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của các đơn vị quốc phòng, an ninh

Văn phòng Đăng ký đất đai tổng hợp số liệu đất an ninh, quốc phòng dựa trên số liệu của UBND các huyện, thị xã Gia Nghĩa đã tổng hợp. Diện tích đất an ninh, quốc phòng năm 2015 là 4.009 ha giảm 113,9 ha so với số liệu thống kê năm 2015. Trong đó:

- Đất an ninh 1.358,5 ha tăng 0,3 ha so với năm 2015.
- Đất quốc phòng là 2.651 ha giảm 114,2 ha so với năm 2015.

VII. ĐÁNH GIÁ NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN TRONG QUÁ TRÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thuận lợi

- Có hướng dẫn cụ thể bằng các văn bản công tác thống kê đất đai từ Tổng cục quản lý đất đai.
- Cán bộ công tác lâu năm, có kinh nghiệm.
- UBND tỉnh quan tâm, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất.
- Số liệu thống kê 2015 tương đối chính xác thuận lợi cho việc cập nhật chỉnh lý vào bản đồ khoanh vẽ.

2. Khó khăn

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn do cơ sở hạ tầng mạng thấp kém, trình độ công nghệ thông tin của cán bộ, nhất là cán bộ địa chính các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới ... còn chưa đáp ứng.

PHẦN IV

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Thống kê đất đai năm 2016 được thực hiện theo đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật tại Thông tư số 28/2014/TT - BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng như của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông.

- Công tác thống kê đất đai đã phản ánh đầy đủ, chính xác hiện trạng sử dụng các loại đất trên địa bàn tỉnh. Giúp cơ quan chức năng có chiến lược bố trí hợp lý và sử dụng có hiệu quả hơn về đất đai trong thời gian tới. Tạo tiền đề cho công tác quản lý sử dụng đất từ tỉnh đến huyện, xã, thôn, xóm được chặt chẽ hơn, là cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được sát với thực tiễn. Đồng thời để có kế hoạch đưa quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng có hiệu quả.

- Trong thời gian qua công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh đã từng bước ổn định và đi vào nề nếp, đất đai được giao cho người dân sử dụng ổn định hợp lý và có hiệu quả.

Diện tích đất trồng cây lâu năm và đất phi nông nghiệp, hàng năm đều tăng góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

II. KIẾN NGHỊ

1. Tỉnh Đắk Nông có cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin còn thấp, cán bộ địa chính, nhất là các xã biên giới chưa nắm bắt kịp những thay đổi trong thống kê đất đai và cập nhật kịp thời những biến động trong quá trình sử dụng đất. Do đó, để cập nhật và chỉnh lý biến động trong quá trình quản lý và sử dụng đất vào hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai TK2015, đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường hỗ trợ địa phương trong việc tháo gỡ những vướng mắc, giúp đỡ về phần mềm, nâng cấp hệ thống mạng.

2. Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường quan tâm, giúp đỡ địa phương trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính, hệ thống thông tin đất đai để công tác quản lý Nhà nước về đất đai được tốt hơn.

Trên đây là báo cáo công tác kết quả thống kê đất đai năm 2016 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện, thị xã;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN (Th).

03

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng